

Số: 183 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 25 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **QUÝ I NĂM 2022**

Kinh tế - xã hội quý I/2022 diễn ra trong bối cảnh kinh tế toàn cầu được dự báo giảm trong năm 2022 so với các dự báo đưa ra trước đó. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định cuộc xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na đã tạo ra một cuộc khủng hoảng nhân đạo lớn ảnh hưởng đến hàng triệu người và là một cú sốc kinh tế nghiêm trọng làm tăng trưởng toàn cầu có thể giảm hơn 1 điểm phần trăm xuống mức 3,5% trong năm 2022. Các tổ chức Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Fitch Rating cũng đều hạ mức dự báo của mình.

Trong nước, dù số ca mắc COVID-19 mới tăng đột biến, lên đến hơn 100.000 ca mỗi ngày trong nửa cuối tháng 2 sau kỳ nghỉ Tết Nguyên Đán, khiến các chỉ số di chuyển chính giảm. Tuy nhiên, dữ liệu hiện có cho thấy các hoạt động kinh tế trong nước tiếp tục phục hồi, với sản xuất công nghiệp tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước và tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa chuyển từ thặng dư 1,4 tỷ USD trong tháng 1/2022 sang thâm hụt 2,0 tỷ USD trong tháng 2/2022 do nhập khẩu tăng nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu. Chi ngân sách tăng nhờ cải thiện tiến độ giải ngân đầu tư công.

Trong tỉnh, năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025, trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen, tình hình dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát để phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; nhưng khó khăn nổi lên là cơ chế chính sách giá điện gió, điện mặt trời chưa được ban hành, nguồn lực đầu tư công tiếp tục khó khăn, giá xăng dầu và chi phí đầu vào tăng ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh và đời sống Nhân dân. Trên cơ sở đó số liệu thống kê chính thức kinh tế-xã hội 2 tháng và dự ước tháng 3, tình hình kinh tế-xã hội quý I năm 2022 trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả cụ thể như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 thuận lợi do có nguồn nước tưới dồi dào, dịch bệnh nghiêm trọng không xảy ra. Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022 tăng; đàn heo tiếp tục đà hồi phục. Sản xuất lâm nghiệp ổn định, tập trung vào chăm sóc rừng. Sản xuất thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

a/ Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/3/2021, cả tỉnh gieo trồng được 31.002,7 ha vụ Đông xuân 2022, đạt 100,2% kế hoạch, tăng 1,5% so Đông xuân 2021. Trong đó, diện tích lúa đạt 17.875,6 ha, đạt 101,8% kế hoạch, tăng 2,8% so cùng kỳ do nước tưới đảm bảo nên hộ dân mở rộng diện tích lúa trên chân ruộng cũ. Hiện nay, cây lúa đang trong giai đoạn chắc hạt, sinh trưởng và phát triển tốt. Nguồn nước tưới dồi dào, sâu bệnh rải rác, không đáng kể. Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa Đông xuân lớn nhất với 5.403,9 ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Một số địa phương có diện tích lúa tăng nhiều là: huyện Thuận Nam tăng 196 ha; huyện Bác Ái tăng 144,7 ha; huyện Ninh Phước tăng 112,7 ha, huyện Ninh Sơn tăng 90,3 ha. Các địa phương có diện tích lúa giảm là thành phố Phan Rang-Tháp Chàm giảm 38,8 ha; huyện Thuận Bắc giảm 18 ha.

Tính đến giữa tháng Ba, cả tỉnh đã gieo trồng được 2.764,3 ha ngô, tăng 1,1% so cùng kỳ năm trước; 89,8 ha khoai lang, tăng 45,8%; 292 ha lạc, tăng 8,8%; 3.759,7 ha rau, đậu các loại, giảm 7,1%.

Trong vụ Đông xuân 2022, toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng được 583,5 ha/ 488 ha, vượt 19,5% KH; trong đó chuyển đổi trên đất lúa 236,6 ha (cây ngắn ngày 304,1 ha, cây dài ngày 32,5 ha), trên đất khác 246,9 ha (cây ngắn ngày 231,5 ha, cây dài ngày 15,4 ha).

Thực hiện sản xuất 31 cánh đồng lớn/ 4.242,95 ha, trong vụ triển khai mới 01 cánh đồng bắp giống 60 ha/ 130 hộ tại huyện Ninh Phước; tiếp tục duy trì, mở rộng diện tích của 30 cánh đồng đã thực hiện với diện tích 4.182,97 ha (gồm: 25 cánh đồng lúa 3.966,4 ha; 02 cánh đồng măng tây 56,65 ha/174 hộ; 02 cánh đồng bắp giống 80 ha/ 137 hộ; 01 cánh đồng nho 29,92 ha; 01 cánh đồng hành tím 50 ha).

Trong quý I/2022, cây lâu năm tình hình sâu bệnh không đáng kể, thời tiết không hạn hán nên năng suất cây cho sản phẩm bình thường. Sản lượng thu hoạch trong quý năm nay tăng do thêm diện tích vào thu hoạch là chính, riêng năng suất ổn định, không biến động lớn.

Chăn nuôi trong quý nhìn chung ổn định, các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như: Viêm da nổi cục trên trâu bò, Lở mồm long móng, Cúm gia cầm, Tai xanh heo, Dịch tả lợn Châu phi, bệnh Đại trên động vật cơ bản được kiểm soát tốt, không xảy ra. So với quý I năm trước, giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không

qua giết thịt đều giảm; chỉ có sản phẩm trứng gà ta tăng nhẹ 0,28 đồng/kg. Ước tính đến cuối tháng 3/2022, đàn trâu cả tỉnh giảm 0,6% so với cùng thời điểm năm trước; đàn bò giảm 1,5%. Ước tính quý I, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng đạt 69 tấn, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 2.635 tấn, tăng 20,9%.

Chăn nuôi heo tiếp tục xu hướng tăng trở lại. Ước tính tổng đàn heo đến cuối tháng Ba tăng 4% so với cùng thời điểm năm 2021; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2022 đạt 7.365,1 tấn, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi dê, cừu tiếp tục xu hướng giảm do thu hẹp đồng cỏ tự nhiên dành cho các dự án năng lượng sạch. Ước tính đàn dê, cừu giảm 2,7% (đàn dê giảm 1,2%; đàn cừu giảm 4,3%); sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng đạt 352,2 tấn, giảm 66,4% so với cùng kỳ năm trước.

Chăn nuôi gia cầm tiếp tục phát triển do các hộ chăn nuôi mở rộng quy mô. Hiện nay nhiều hộ chăn nuôi vịt chạy đồng đang tái lập và phát triển đàn, chuẩn bị ăn đông vụ Đông xuân sắp tới. Ước tính tổng đàn gia cầm của cả nước đến cuối tháng Ba tăng 10,1% so với cùng thời điểm năm 2021; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng quý I/2022 đạt 2.647 tấn, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng trứng gia cầm đạt 23,7 triệu quả, giảm 10,4%.

b/ Lâm nghiệp

Tình hình lâm nghiệp của tỉnh trong quý I/2022 chủ yếu tập trung vào công tác chăm sóc rừng trồng do chưa vào mùa trồng rừng. Trong tháng Ba, diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán cũng không phát sinh, giảm 4,2 nghìn cây so cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 183,8 m³, giảm 47,5%; sản lượng củi khai thác đạt 2.240 ste, giảm 1,5%. Ước tính quý I/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả tỉnh không phát sinh, ngang bằng cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,6 nghìn cây, tăng 55,4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 514 m³, giảm 48,6%; sản lượng củi khai thác đạt 6.400 ste, giảm 1,5%.

Diện tích rừng bị thiệt hại do chặt phá trong tháng Ba là 0,44 ha; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại quý I/2022 là 3 ha, giảm 54,9% so với cùng kỳ năm trước.

c/ Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Ba ước tính đạt 7,9 nghìn tấn, giảm 1,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 7 nghìn tấn, giảm 1,5%; tôm đạt 0,4 nghìn tấn, giảm 1,5%; thủy sản khác đạt 0,5 nghìn tấn, tăng 0,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 0,6 nghìn tấn, giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 1,4%. Nuôi tôm nước lợ những tháng đầu năm 2022 tương đối ổn định. Tôm sú chưa đến vụ thả nuôi. Sản lượng tôm thẻ tháng Ba ước tính đạt 0,3 nghìn tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Ba ước tính đạt 7,3 nghìn tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng cá đạt 6,9 nghìn tấn, giảm 1,5%, hầu hết là sản lượng khai thác biển (chiếm 99,95% sản lượng khai thác). Thời tiết trong tháng biển êm, thuận lợi cho việc ra khơi đánh bắt, nhưng lượng cá nổi giảm, không bằng cùng kỳ năm ngoái, làm cho nghề khai thác chủ lực của tỉnh là pha xúc đạt sản lượng không cao.

Tính chung quý I/2022, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 23,7 nghìn tấn, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1,5 nghìn tấn, tăng 2,8%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 22,2 nghìn tấn, tăng 0,5% (chủ yếu là khai thác biển).

Sản xuất giống thủy sản quý I/2022 ước đạt 10,88 tỷ con (chủ yếu là tôm giống), tăng 7,3% so cùng kỳ năm trước do vào vụ sản xuất tôm giống chính trong năm, phục vụ nhu cầu thả nuôi tôm thịt tại các tỉnh miền Nam. Nhìn chung, hoạt động sản xuất và kinh doanh tôm giống trong quý I năm nay khá thuận lợi, thời tiết tốt, nhu cầu tôm giống tăng, nên sản lượng tôm giống tăng so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) quý I/2022 đạt mức tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong các năm 2020-2022¹. Các ngành mặc dù có tốc độ tăng cao so với cùng kỳ như: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,25%; khai khoáng tăng 10,73%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 8,59%; nhưng do ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có mức tăng ước chỉ đạt 3,07% (mức thấp nhất kể từ năm 2019 đến nay²) là yếu tố ảnh hưởng quyết định tăng trưởng chỉ số sản xuất chung toàn ngành đạt thấp so với cùng kỳ 2021.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp quý I/2022 ước tính tăng 5,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành Sản xuất và phân phối điện có quyền số giá trị tăng thêm hiện chiếm 71% tỷ trọng quyền số sản xuất công nghiệp toàn ngành, chỉ số sản xuất ước tính quý I tăng 3,07% (đóng góp tăng 2,2 điểm % chỉ số chung); trong đó, sản lượng điện sản xuất các loại chỉ tăng 0,8%, riêng điện mặt trời giảm 4% so cùng kỳ. Ngành Chế biến, chế tạo tăng 11,25%, đóng góp tăng

¹ Tốc độ tăng IIP toàn ngành Công nghiệp quý I so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2020-2022 là: năm 2020 tăng 49,46%; năm 2021 tăng 49,3%; năm 2022 tăng 5,33%.

² Tốc độ tăng IIP của ngành công nghiệp Sản xuất và phân phối điện quý I so với cùng kỳ năm trước giai đoạn 2019-2022 lần lượt là: tăng 7,62%; tăng 278,02%; tăng 80,12%; tăng 3,07%.

2,37 điểm phần trăm vào chỉ số toàn ngành công nghiệp. Ngành Khai khoáng tăng 10,73% so cùng kỳ, trong đó khai thác muối biển ước tăng nhẹ 0,85% so cùng kỳ năm trước, nguyên nhân thời tiết thuận lợi, lượng muối tồn kho đến cuối tháng 02/2022 còn hơn 100 ngàn tấn, giảm 60% so cùng kỳ.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất quý I/2022 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất đồ uống tăng 36,11%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 35,71%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,8%; khai khoáng khác tăng 10,73%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: In, sao chép bản ghi các loại giảm 14,12%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 12,2%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 2,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ giảm 1,02%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 0,01%; sản xuất trang phục tăng 2,08%; dệt tăng 7,17%.

Tình hình một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý I/2022 so với cùng kỳ năm trước: **Tôm đông lạnh** tăng 51,2%, là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao trong giá trị ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, thị trường xuất khẩu có nhiều hợp đồng mới, sản lượng chế biến vẫn giữ ổn định, sản xuất quý I ước đạt 1.743 tấn. **Bia đóng lon** tăng 44,6%, dự kiến sản xuất trong quý đạt gần 14,3 triệu lít, đây là sản phẩm đóng góp nhiều trong cơ cấu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp. **Sản xuất tinh bột mì** giảm 27,2%, dự kiến sản xuất 5.140 tấn, giảm 27,2% so cùng kỳ, do thị trường tiêu thụ chủ yếu (Trung Quốc) giảm nhập do dịch bệnh (nguồn nguyên liệu cung cấp để sản xuất vẫn đáp ứng đủ cho yêu cầu sản xuất). **Xi măng các loại** ước đạt 46,7 ngàn tấn, giảm 15,6% so cùng kỳ, các công trình điện năng lượng tái tạo đã hoàn thành xây dựng là một trong những nguyên nhân giảm nhu cầu sử dụng tại địa phương. **Hạt điều khô** giảm 5,9%, do tác động bởi tình hình kiểm soát dịch bệnh tại các thị trường tiêu thụ chính (Trung Quốc), dự kiến sản xuất trong quý ước chỉ đạt 752 tấn, giảm 6% so cùng kỳ. **Sản xuất đường** ước đạt 6.942 tấn, giảm 5,2%, do nguồn nguyên liệu mía cây không đáp ứng đủ theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp. **Muối biển** tăng nhẹ 0,8%, những tháng đầu năm 2022 thời tiết thuận lợi, sản lượng thu hoạch ước quý I đạt hơn 78,3 nghìn tấn; giá tiêu thụ muối tăng gần 60% so cùng kỳ (giá bình quân quý I/2022 gần 1.000 đồng/kg) là động lực tăng lượng sản xuất trong những tháng tiếp theo của vụ muối 2022. **Điện sản xuất** trong quý ước đạt 1.747 triệu kwh, so cùng kỳ tăng 0,8%; trong đó, điện năng lượng tái tạo đã cung cấp sản lượng ước đạt 1.429 triệu kwh, cụ thể: điện gió 359 triệu kwh (tăng 28,7%); điện mặt trời 1.070 triệu kwh (giảm 4% cùng kỳ); hiện nay toàn tỉnh có 3.654 cơ sở lắp

đặt điện mặt trời mái nhà với tổng công suất 394 MW; sản lượng điện phát lên lưới ước quý I đạt 100 triệu kwh.

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2022 tăng 52,3% so với tháng trước và tăng 10,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I/2022, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao: Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 231,7%; sản xuất đồ uống tăng 61,7%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 47,3%; dệt tăng 21,8%. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học giảm 61,9%; sản xuất trang phục giảm 26,9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 38,7%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 25,2%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,8%.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2022 tăng 72,8% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng thấp hơn mức tăng chung hoặc giảm: sản xuất đồ uống tăng 61,8%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 46,6%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 1,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 13,5%; sản xuất trang phục giảm 20,2%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... giảm 79,5%. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao so với cùng thời điểm năm trước: Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1.100,2%; dệt tăng 96,9%.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/3/2022 tăng 1,7% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 0,1% và giảm 64,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,9% và tăng 20,4%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,3% và tăng 23,7%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng không tăng không giảm so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 1,3% so với cùng thời điểm năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 2,3% và giảm 1,9%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 0,3% và giảm 2,7%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,7% và giảm 2,9%.

Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp trong quý I/2022 đạt mức tăng trưởng thấp so cùng kỳ năm trước, một vài sản phẩm vẫn bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 do đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu, thành phẩm. Nhưng ngành công nghiệp chủ lực hiện nay là sản xuất điện đã đạt trần công suất và có xu hướng chậm lại nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp trong quý I năm 2022.

3. Hoạt động của doanh nghiệp

Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp trong quý I/2022 với các chỉ số thể hiện tín hiệu lạc quan. Số doanh nghiệp đăng ký mới tăng 55,8% với số vốn đăng ký gấp 11,3 lần so với cùng kỳ. Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 1,17 lần so cùng kỳ; số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện giảm 4,8% và số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động giảm 8,6%.

Tính đến ngày 15/3/2022 đã có 120 doanh nghiệp đăng ký mới với số vốn đăng ký 9.736 tỷ đồng, tăng 55,8% số doanh nghiệp (120/77 DN) và tăng 10,3 lần số vốn đăng ký so cùng kỳ.

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 1,17 lần so cùng kỳ (76/35 DN); có 20 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể tự nguyện, giảm 4,8% và có 85 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, giảm 8,6% so cùng kỳ. Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên hệ thống cộng dồn đến ngày 15/3/2022, có 3.882 doanh nghiệp.

Trong 03 tháng đầu năm 2022, đã có 04 hộ kinh doanh chuyên đổi thành doanh nghiệp theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ, nâng tổng số có 23 hộ kinh doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp. Về phát triển kinh tế tập thể, tính đến ngày 15/3/2022, có 03 HTX được thành lập mới, nâng tổng số đến nay có 98 HTX đang hoạt động với số vốn đăng ký 122,6 tỷ đồng.

4. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiếp tục đà phục hồi tăng trưởng nhờ áp dụng các chính sách phát triển kinh tế đưa cuộc sống về trạng thái “bình thường mới”. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2022 tăng 3,2% so với tháng trước (cùng kỳ năm 2021 giảm 5,5%) và tăng 17,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2020 tăng 17,3%) cho thấy cầu tiêu dùng của người dân đã tăng trở lại. Tính chung quý I/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,4%, cao hơn mức tăng 12,5% của quý I/2021 nhưng thấp hơn mức tăng 14,3% của quý I/2020.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Ba ước tính đạt 2.434,9 tỷ đồng, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 1.982,2 tỷ đồng, tăng 5% và tăng 18,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 268,9 tỷ đồng, giảm 6,5% và tăng 11,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 0,1 tỷ đồng; doanh thu dịch vụ khác đạt 183,8 tỷ đồng, giảm 0,1% và tăng 19,1%.

Tính chung quý I/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 7.359,2 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, **doanh thu bán lẻ hàng hóa** quý I năm nay ước đạt 5.969,7 tỷ đồng, chiếm 81,1% tổng mức và tăng 15,5% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: xăng, dầu các loại tăng 59,1%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 14,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 12,1%; lương thực, thực phẩm tăng 10,8%; hàng may mặc giảm 10,6%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 838,5 tỷ đồng, chiếm 11,4% và tăng 3,4%. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 0,3 tỷ đồng, chiếm 0,004% và giảm 37%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 550,7 tỷ đồng, chiếm 7,5% và tăng 8,3%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải tháng 3/2022 tiếp tục đà phục hồi với vận tải hành khách tăng 11,1% và luân chuyển tăng 7,9% so với cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa tăng 24,4% và luân chuyển tăng 22,5%. Tính chung quý I/2022, vận chuyển hành khách tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước, luân chuyển hành khách tăng 36,3% và vận chuyển hàng hóa tăng 13,4%, luân chuyển hàng hóa tăng 12%.

Tháng Ba là tháng sau Tết Nguyên đán nên hoạt động vận tải hành khách giảm so với tháng Hai. Vận tải hành khách tháng Ba ước tính đạt 0,2 triệu lượt khách, giảm 58,3% so với tháng trước và luân chuyển 18,6 triệu lượt khách.km, giảm 59,1%. Tính chung quý I/2022, vận tải hành khách đạt 1,4 triệu lượt khách, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 108,4 triệu lượt khách.km, tăng 36,3%. Nguyên nhân quý I năm nay tăng cao là do quý I/2021 ảnh hưởng dịch COVID-19 ở các tỉnh xảy ra nhiều nên nhu cầu đi lại của người dân bị hạn chế; đồng thời giá xăng, dầu tăng mạnh trong tháng 3/2022 làm giá cước vận tải tăng.

Vận tải hàng hóa trong tháng ước tính đạt 0,6 triệu tấn, tăng 30,7% so với tháng trước và luân chuyển 46,4 triệu tấn.km, tăng 28%. Nguyên nhân tăng là do vận tải hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh tăng, nhất là vận chuyển vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu xây dựng nhà của người dân sau dịp Tết Nguyên Đán. Tính chung quý I/2022, vận tải hàng hóa ước tính đạt 1,8 triệu tấn, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 138,5 triệu tấn.km, tăng 12%.

c. Dịch vụ Bưu chính, Viễn thông

Hoạt động dịch vụ bưu chính, viễn thông có hạ tầng phát triển ổn định, nhưng doanh thu quý I/2022 trên địa bàn tỉnh nhìn chung có chiều hướng giảm.

Sản lượng dịch vụ bưu chính ước thực hiện trong quý I/2022 là 769.938 bưu gửi, tăng 0,8% so với cùng kỳ và 898.361 bưu phát, tăng 5,1%; doanh thu ước đạt 42,95 tỷ đồng, tăng 3,1% so với cùng kỳ.

Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 682.470 thuê bao, đạt mật độ 115,1 thuê bao/100 dân. Tổng số thuê bao internet băng rộng trên toàn tỉnh là 328.470 thuê bao (trong đó internet cố định băng rộng là 83.544 thuê bao, internet

băng rộng di động là 244.926 thuê bao); mật độ internet trên toàn tỉnh là 96,9 thuê bao/100 dân. Doanh thu sản xuất, kinh doanh dịch vụ viễn thông Quý I/2022 ước đạt 175 tỷ đồng, giảm 6% so với cùng kỳ.

5. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động xuất nhập khẩu gặp nhiều khó khăn trong việc xuất khẩu qua cửa khẩu biên giới do các chính sách phòng chống dịch từ phía đối tác. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng Ba ước tính đạt 19,3 triệu USD, giảm mạnh 83,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa đạt 62,8 triệu USD, giảm 68,6%; trong đó xuất khẩu đạt 19,4 triệu USD, giảm 16,5%; nhập khẩu đạt 43,4 triệu USD, giảm 75,4%. Nhập siêu quý I năm nay đạt 24 triệu USD, giảm 84,4%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 3/2022 ước đạt 6 triệu USD, giảm 45,2% so cùng kỳ năm 2021. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 3 triệu USD, giảm 51,3%; nhân hạt điều ước đạt 1 triệu USD, giảm 58,2%; mặt hàng khác (chủ yếu hàng dệt may) ước đạt 2 triệu USD, giảm 16,7%.

Tính chung quý I/2022, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 19,4 triệu USD, giảm 16,5% so cùng kỳ. Các mặt hàng xuất khẩu gồm: Thủy sản ước đạt 11,6 triệu USD, tăng 1,8% do thị trường xuất khẩu chủ lực là Mỹ và một số nước Châu Âu không bị đóng cửa biên giới; nhân điều ước đạt 2,1 triệu USD, giảm 63,7%; hàng hóa khác (chủ yếu hàng dệt may) ước đạt 5,7 triệu USD, giảm 5,6%. Nguyên nhân các mặt hàng xuất khẩu giảm là do trong thời điểm trước, trong và sau Tết Nguyên đán, các cửa khẩu biên giới tại Lạng Sơn và Quảng Ninh hàng hóa ách tắc do phía Trung Quốc đóng cửa biên giới, việc vận chuyển hàng hóa xuất khẩu bị ảnh hưởng.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Quý I/2022 kim ngạch nhập khẩu ước đạt 43,4 triệu USD, giảm 75,4% so cùng kỳ. Nguyên nhân là do các dự án Điện giảm nhập khẩu các máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng. Về phía nguyên liệu sản xuất là thủy sản lại tăng lên 36,6%, trong khi các doanh nghiệp chưa tiến hành nhập khẩu nguyên liệu sản xuất nhân điều trong quý I.

II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá :

Giá xăng, dầu tăng liên tục trong tháng Ba do ảnh hưởng cuộc xung đột giữa Nga và U-cờ-rai-na là nguyên nhân chủ yếu làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2022 tăng nhẹ 0,05% so với tháng trước, mức tăng cao nhất giai đoạn

2018-2022³, và tăng 2,52% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất các năm 2019-2022⁴. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I/2022 tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước (mức tăng của quý I/2021 là 2,41%).

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Trong mức tăng 0,05% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2022 so với tháng trước có tới 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: nhóm Giao thông tăng cao nhất với 4,97%, chủ yếu do giá xăng, dầu tăng 13,03% so với tháng trước đã làm CPI chung tăng 0,44 điểm phần trăm do ảnh hưởng của đợt tăng giá vào ngày 01/3/2022, 11/3/2022 và ngày 21/3/2022; nhóm May mặc, mũ nón và giày dép tăng 3,06%; nhóm Nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 2,61% do giá thuê nhà ở, một số mặt hàng vật liệu xây dựng tăng, giá gas và giá dầu hỏa được điều chỉnh tăng trong tháng; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,82% do giá đồ trang sức bằng vàng tăng vì chịu ảnh hưởng của giá vàng tăng trong tháng, giá dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,53%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,44%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,15% do chi phí đầu vào và vận chuyển tăng; nhóm Bưu chính viễn thông tăng 0,05%; nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,01%. Nhóm duy nhất giảm là nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm mạnh 2,35% chủ yếu do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm trở lại bình thường sau khi đã tăng cao trong tháng 2/2022 vì nhu cầu tiêu dùng tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán, trong đó lương thực giảm 0,06%; thực phẩm giảm mạnh 2,06% làm CPI chung giảm 0,50 điểm phần trăm; ăn uống ngoài gia đình giảm 3,87% làm CPI chung giảm 0,48 điểm phần trăm. Nhóm còn lại không thay đổi.

CPI bình quân quý I/2022 so với cùng kỳ năm 2021 tăng 2,47%; CPI tháng 3/2022 tăng 1,18% so với tháng 12/2021 và tăng 2,52% so với cùng kỳ năm 2021. CPI quý I/2022 tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân chủ yếu: (i) Trong 3 tháng đầu năm, giá xăng dầu được điều chỉnh 07 đợt (06 đợt tăng giá và 01 đợt giảm giá), làm cho giá xăng dầu bình quân quý I/2022 tăng 45,96% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,54 điểm phần trăm; (ii) Giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình quý I năm 2022 tăng 2,83% so với cùng kỳ do một số mặt hàng thực phẩm tăng, góp phần làm CPI chung tăng 0,35 điểm phần trăm; (iii) Giá gas bình quân quý I tăng thêm 50.000 đồng/bình 12 kg so với tháng 12/2021, tăng 20,78% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,16 điểm phần trăm; (iv) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở quý I tăng 10,84% so với

³ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Ba so với tháng trước của các năm giai đoạn 2018-2022 lần lượt là: giảm 0,95%; giảm 0,41%; giảm 0,44%; giảm 0,44%; tăng 0,05%.

⁴ Tốc độ tăng/giảm CPI tháng Ba so với cùng kỳ năm trước của các năm giai đoạn 2019-2022 lần lượt là: tăng 2,91%; tăng 5,9%; tăng 2,93%; tăng 2,52%.

cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá cước vận tải tăng, làm CPI chung tăng 0,19 điểm phần trăm; (v) Dịch vụ giao thông công cộng quý I tăng 9,86% so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu tăng cao, tác động làm CPI chung tăng 0,04 điểm phần trăm.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI quý I/2022, có một số yếu tố góp phần kiềm chế CPI: (i) Giá các mặt hàng lương thực quý I năm 2022 giảm 9,65% do giá lúa giảm, góp phần làm CPI giảm 0,47 điểm phần trăm; (ii) Giá các mặt hàng thực phẩm quý I giảm 2,46%, làm CPI giảm 0,60 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 21,06%, mỡ ăn giảm 19,61%, nội tạng động vật giảm 14,7%; theo đó giá thịt chế biến giảm 6,13%.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới, so với bình quân cùng kỳ năm 2021, chỉ số giá vàng quý I/2022 giảm nhẹ 0,68%, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,32%. Giá vàng 9999 hiện ở mức 5.480.000 đồng/chi; giá đô la Mỹ ở mức 23.470 đồng/USD.

2. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội quý I/2022 ước đạt 2.619,4 tỷ đồng, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là do nguồn vốn ngoài nhà nước đầu tư cho các dự án ngành năng lượng tái tạo có xu hướng giảm, tăng chậm lại. Đây là vấn đề cần quan tâm của các cơ quan Nhà nước trong thời gian tới về thu hút nguồn vốn vào phát triển kinh tế-xã hội.

Vốn đầu tư phát triển thực hiện quý I năm 2022 của tỉnh ước đạt 2.619,4 tỷ đồng, giảm 9,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nguồn vốn nhà nước 513,5 tỷ đồng, tăng 54,8%; vốn ngoài nhà nước 1.168,5 tỷ đồng, giảm 51,9%; vốn đầu tư nước ngoài 937,4 tỷ đồng, tăng 563,3%. Nguyên nhân giảm chủ yếu do đầu tư của khu vực ngoài nhà nước giảm mạnh so với cùng kỳ.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện quý I/2022

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.619,4	100,0	90,3
Khu vực Nhà nước	513,5	19,6	154,8
Khu vực ngoài Nhà nước	1.168,5	44,6	48,1
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	937,4	35,8	663,3

Trong vốn đầu tư của khu vực Nhà nước, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý I/2022 ước tính đạt 513,5 tỷ đồng, tăng 54,8% so với cùng kỳ năm trước, gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 19,2 tỷ đồng, giảm 74,5%; vốn địa phương quản lý đạt 428,6 tỷ đồng, bằng 17,2% KH năm và tăng 105,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 257,6 tỷ đồng, bằng 15% và tăng 73,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 171 tỷ đồng, bằng 22,4% và tăng 189,5%.

2. Tài chính, tín dụng

a. Tài chính

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh làm tổng thu ngân sách tỉnh giảm theo. Tính chung quý I/2022, tổng thu ngân sách tỉnh chỉ đạt 26,9% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Tổng thu ngân sách tỉnh (ước đến ngày 31/3/2022) đạt 939 tỷ đồng và đạt 26,9% dự toán HĐND tỉnh giao (dự toán giao 3.490 tỷ) và giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 928 tỷ đồng, đạt 31% (dự toán giao 2.990 tỷ) và tăng 6%; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 11 tỷ đồng, đạt 2,2% (dự toán giao 500 tỷ) và giảm 95,4%.

Tổng chi ngân sách tỉnh quý I/2022 ước đạt 1.839,8 tỷ đồng, đạt 28,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Nhìn chung, công tác chi ngân sách của tỉnh đảm bảo kế hoạch đề ra và cơ bản đáp ứng việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

b. Tín dụng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong quý I/2022 nhìn chung ổn định và an toàn. Huy động vốn và dư nợ tín dụng tiếp tục có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 3/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 18.800 tỷ đồng, tăng 0,9% (tăng 163 tỷ đồng) so với cuối năm 2021, bằng 90,1% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 33.700 tỷ đồng, tăng 1,1% (tăng 364 tỷ đồng) so với cuối năm 2021, bằng 87,9% kế hoạch năm 2022. Dư nợ xấu trên địa bàn là 230 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,68% so với tổng dư nợ, tăng 0,05% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 20,7 tỷ đồng).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động ngân hàng Ninh Thuận vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: Về chất lượng tín dụng, mặc dù nợ xấu tuy trong

tầm kiểm soát (<3%) nhưng nợ nhóm 4 và nhóm 5 chiếm tỷ trọng lớn (trên 78%), cho vay theo Nghị định 67 tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ xấu.

III. BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC KHÁC

1. Lao động, việc làm

Trong quý I/2022, tỉnh tập trung đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 quay trở lại thị trường lao động và giải quyết việc làm tại chỗ. Hiện nay, nhu cầu lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh khá cao sau đợt nghỉ Tết Nguyên đán.

Trong quý I năm 2022, công tác giải quyết việc làm mới được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của từng địa phương. Tỉnh đã giải quyết việc làm mới 5.923 lao động/16.000 lao động đạt 37% kế hoạch giao. Trong đó: trong tỉnh: 2.137 lao động; ngoài tỉnh: 3.768 lao động; xuất khẩu lao động: 18 lao động/150 lao động, đạt 12% kế hoạch giao (Tập trung các thị trường: Nhật Bản: 14, Đài Loan: 04).

Tư vấn, giới thiệu việc làm và hỗ trợ học nghề cho 3.892/15.000 lượt người đạt tỷ lệ 25,9%; số lao động kết nối có việc làm 97/1.000 người đạt 9,7%; số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 1.022 người. Số có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 1.012 người với số tiền chi hơn 16 tỷ đồng.

Công tác đào tạo nghề tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện. Đã tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho 2.550/9.000 người, đạt 28,33% so với kế hoạch.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong quý I năm nay có phần khó khăn hơn cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và giá xăng, dầu tăng cao. Tuy vậy, sự hỗ trợ của Nhà nước và các thành phần trong xã hội, thêm tình hình sản xuất kinh doanh ở nhiều ngành, lĩnh vực đạt kết quả tích cực làm cho cuộc sống người dân nhìn chung ổn định. Các chính sách an sinh xã hội được quan tâm và triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng.

Tỉnh thực hiện tốt việc cấp 1.508,8 tấn gạo hỗ trợ của Thủ tướng Chính phủ cho 25.284 hộ/100.588 khẩu nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm dần năm 2022. Tổ chức các hoạt động chăm lo Tết cho thương binh, bệnh binh, thân nhân liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, các gia đình thuộc diện chính sách, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, các đối tượng chính sách xã hội, đồng bào sinh sống tại vùng cao, vùng sâu, vùng xa, đồng bào nghèo, người gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với

tổng gần 123 ngàn suất/31,7 tỷ đồng. Tổng 12 chính sách đã hỗ trợ cho doanh nghiệp và người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 có đến ngày 15/3/2022 là 85.081 lượt lao động với kinh phí 121,4 tỷ đồng.

Về đời sống cán bộ, công chức viên chức, người lao động hưởng lương: không thay đổi, được duy trì ổn định. Về đời sống nông dân: thời tiết và nước tưới thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng, hoạt động chăn nuôi khá ổn định (mặc dù giá cả sản phẩm thịt hơi các loại vật nuôi giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước), và đánh bắt thủy sản vẫn đạt khá.

3. Giáo dục, đào tạo

Sau thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đã tổ chức dạy và học trực tiếp. Đối với bậc Mầm non, tỷ lệ học sinh đi học trực tiếp là hơn 85%; bậc Tiểu học, tỷ lệ học sinh đi học trực tiếp hơn 96%; bậc Trung học cơ sở, tỷ lệ đi học trực tiếp hơn 91%; bậc Trung học phổ thông, tỷ lệ học sinh đi học trực tiếp hơn 95%. Các trường cử cán bộ, giáo viên phối hợp cha mẹ học sinh, ban, ngành, đoàn thể địa phương đến từng nhà để thông báo, chủ động nắm thông tin từng trường hợp chưa ra lớp, vận động học sinh đi học trở lại kịp thời.

Tính đến tháng 3/2022, tổng số trường đạt chuẩn quốc gia là 142 trường, trong đó: trường phổ thông là 120/217 trường (Tiểu học 80 trường, THCS 32 trường, THPT 08 trường) đạt tỷ lệ 55,29%; trường mầm non 22/87 trường đạt tỷ lệ 25,28%. Số học sinh Tiểu học học 2 buổi/ngày (*30 tiết/tuần trở lên*) có 42.000 hs/62.743 hs đạt tỷ lệ 66,94%.

Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2021-2022 tại tỉnh Ninh Thuận, thời gian từ ngày 03/3/2022 đến ngày 05/3/2022; gồm 53 học sinh tham gia với 9 môn thi (Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh). Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật dành cho học sinh phổ thông cấp tỉnh năm học 2021-2022 và đăng ký dự án tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm học 2021-2022 do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức.

4. Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong tháng Ba (*từ ngày 21/02/2022 đến 20/03/2022*) có 931 người mắc COVID-19, tăng 105,1% (tăng 477 người) so với tháng trước; số người được điều trị khỏi xuất viện 609 người, tăng 16,7%. Tính chung đợt dịch thứ 4 (*từ ngày 27/4/2021 đến 20/3/2022*), phát hiện 7.969 người mắc bệnh; có 7.540 người được điều trị khỏi xuất viện; 59 người tử vong; số người đang điều trị là 370.

Tính đến ngày 20/3/2022, toàn tỉnh đã tiêm 1.261.582 mũi vắc xin phòng COVID-19; trong đó số người đủ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 458.570 người; số người đã tiêm mũi 2 là 431.117 người; số người đã tiêm mũi 3 là 301.460

người. Số người từ 50 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 141.870 người; 134.582 người tiêm mũi 2 và 98.678 người tiêm mũi 3. Số người từ 65 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 42.711 người; 40.022 người tiêm mũi 2 và 26.362 người tiêm mũi 3. Số người từ 12-17 tuổi trở lên đã tiêm mũi 1 là 53.404 người và 48.253 người tiêm mũi 2.

Ước tính trong quý I/2022, có 50 trường hợp mắc bệnh Sốt xuất huyết, giảm 55,7% so với cùng kỳ (giảm 113 trường hợp); 04 trường hợp mắc sốt rét, tăng 100% (tăng 02 trường hợp). Bệnh nhân Lao thu dung 140 trường hợp, tăng 4,1%; phát hiện 126 bệnh nhân lao mới, tăng 9,6%; tổng số bệnh nhân quản lý điều trị 404 trường hợp, giảm 22,8%. Số bệnh nhân Phong đang quản lý là 177 trường hợp, giảm 02 trường hợp; số lượt bệnh nhân được chăm sóc tàn tật 26, giảm 21,2% so với cùng kỳ.

Tính từ năm 1995 đến nay, toàn tỉnh có 609 trường hợp nhiễm HIV (nam 442, nữ 167), chuyển sang AIDS 444 trường hợp, tử vong do HIV/AIDS 229 trường hợp. Số người nhiễm HIV hiện còn sống là 380 người (trong đó có 215 trường hợp chuyển sang AIDS). Tỷ lệ hiện nhiễm HIV/AIDS cộng đồng là 0,06%.

Trong tháng Ba không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Lũy kế 03 tháng đầu năm 2022 không phát sinh ca ngộ độc thực phẩm, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác chuẩn bị tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày tái lập tỉnh (1/4/1992-1/4/2022), gắn với kỷ niệm 47 năm Ngày giải phóng Ninh Thuận (16/4/1975-16/4/2022) và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2022) đang gấp rút hoàn thành. Theo kế hoạch, ngoài việc tổ chức lễ kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh, sẽ có nhiều hoạt động, sự kiện trọng tâm được triển khai như: Tổ chức trưng bày, triển lãm thành tựu kinh tế- xã hội “Ninh Thuận- 30 năm một chặng đường đổi mới và phát triển”; Hội chợ thương mại; Khánh thành các công trình chào mừng và tôn vinh các sản phẩm đặc thù của tỉnh; lễ đón nhận bằng công nhận Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và bằng xếp hạng di tích quốc gia danh lam thắng cảnh vịnh Vĩnh Hy; tổ chức tháng Thanh niên, các hoạt động về nguồn;...

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/02/2022 đến 14/3/2022), xảy ra 06 vụ tai nạn giao thông (gồm 05 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt), làm 02 người chết, 05 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 25% (giảm 02 vụ); số người chết giảm 33,3% (giảm 01 người) và số người bị thương giảm 28,6% (giảm 02 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 50% (giảm 06

vụ); số người chết giảm 33,3% (giảm 01 người) và số người bị thương giảm 58,3% (giảm 07 người).

Tính chung quý I/2022, trên địa bàn cả tỉnh xảy ra 30 vụ tai nạn giao thông (gồm 29 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt), làm 12 người chết, 29 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 38,8% (giảm 19 vụ); số người chết giảm 40% (giảm 08 người) và số người bị thương giảm 39,6% (giảm 19 người). Bình quân 3 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng Ba trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. So với tháng trước, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 96 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/ giảm; thiệt hại về tài sản giảm 30 triệu đồng.

Lũy kế 3 tháng đầu năm 2022 xảy ra 01 vụ cháy, không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 96 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 07 triệu đồng.

Vụ nổ không xảy ra.

Trong tháng 03/2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không phát sinh vụ vi phạm môi trường, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Lũy kế 03 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường, không tăng/ giảm so với cùng kỳ năm trước.

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng Ba không xảy ra thiên tai, không tăng/giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 03 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, tăng 01 vụ so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước; tài sản thiệt hại 65 triệu đồng, tăng 65 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Khái quát lại, triển khai thực hiện nhiệm vụ quý I năm 2022 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Với tinh thần đoàn kết, quyết tâm, nỗ lực, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp, tình hình hình kinh tế - xã hội Quý I tiếp tục duy trì ổn định; sản xuất nông nghiệp tăng khá; các ngành thương mại, dịch vụ, hoạt động doanh nghiệp từng bước được phục hồi; tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn được kiểm soát tốt; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo được thực hiện tốt hơn; các hoạt động mừng

Đảng-mừng Xuân và đón Tết Nguyên đán Nhâm Dần đạt được mục tiêu đề ra: “*vui tươi, an toàn, lành mạnh, tiết kiệm, hiệu quả*”.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tồn tại một số khó khăn hạn chế: Tốc độ tăng trưởng thấp so với cùng kỳ, nhất là ngành năng lượng; một số ngành hàng công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, phục hồi chậm; các dự án năng lượng tái tạo hoàn thành cuối năm 2021 gặp khó khăn về giá điện chưa phát huy năng lực sản xuất mới; một số dự án trọng điểm tiến độ triển khai chậm, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công thấp; hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiến độ chậm; công tác tiêm vắc xin phòng chống COVID-19 còn chậm so với kế hoạch. Do đó, tỉnh cần tập trung giải quyết một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:

Một là, tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt chỉ đạo của Trung ương về thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19; đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin.

Hai là, tập trung các giải pháp đột phá vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đầu tư để thúc đẩy tạo động lực cho tăng trưởng; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, lĩnh vực.

Ba là, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về đền bù, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án đường cao tốc Bắc Nam (đoạn qua tỉnh); đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Bốn là, thực hiện hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, ưu tiên cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách; đẩy mạnh hoạt động tín dụng, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các khoản vay theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin TK (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng, Chi cục thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

QUÝ I NĂM 2022



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, THỦY SẢN QUÝ I/2022

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2022 thuận lợi do có nguồn nước tưới dồi dào, dịch bệnh nghiêm trọng không xảy ra. Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân 2022 tăng; đàn heo tiếp tục đà hồi phục. Lâm nghiệp tập trung vào công tác chăm sóc rừng. Sản xuất thủy sản tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.



17.875,6 ha ↑ 2,8%

Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân
(tính đến ngày 15/3/2022)



67,3 tạ/ha ↓ 0,8 tạ/ha

Năng suất lúa Đông xuân
ước tính



514 m³ ↓ 48,6%

Sản lượng gỗ khai thác



23,7 nghìn tấn ↑ 0,6%

Sản lượng thủy sản

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp quý I/2022 đạt mức tăng thấp 5,33% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong các năm 2020-2022. Các ngành mặc dù có tốc độ tăng khá cao so với cùng kỳ như: công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,25%; khai khoáng tăng 10,73%; cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 8,59%; nhưng do ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện có mức tăng ước chỉ đạt 3,07% (mức thấp nhất kể từ năm 2019 đến nay) là yếu tố ảnh hưởng quyết định tăng trưởng chỉ số sản xuất chung toàn ngành đạt thấp so với cùng kỳ 2021.



TOÀN NGÀNH



Khai khoáng



Sản xuất &
phân phối điện



Chế biến, chế tạo



Cung cấp nước & xử lý
rác thải, nước thải

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP QUÝ I/2022



120

Doanh nghiệp đăng ký mới,
tăng **55,8%**



9.736

Tỷ đồng vốn đăng ký,
tăng **10,3 lần**



85

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động,
giảm **8,6%**



20

Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể,
giảm **4,8%**



76

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động,
tăng **117,1%**



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2022



XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA





VỐN ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI THỰC HIỆN

2.619,4 tỷ đồng **↓ 9,7%**



513,5

Khu vực Nhà nước



1.168,5

Khu vực ngoài Nhà nước



937,4

Khu vực FDI

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



100,05%

Tháng 3/2022
so với tháng
02/2022

Tháng 3/2022
so với
tháng 3/2021

102,52%

Bình quân 3
tháng năm 2022
so với cùng kỳ
năm 2021

102,47%

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

29 vụ TNGT đường bộ

01 vụ TNGT đường sắt

12 người chết

29 người bị thương



01 vụ cháy

Tổng tài sản thiệt hại ước
tính 96 triệu đồng

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ I NĂM 2022
Tỉnh Ninh Thuận**

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2022

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<i>Ha</i>			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa hè thu			
Lúa mùa			
Một số loại cây khác			
Ngô	2.734,3	2.764,3	101,1
Khoai lang	61,6	89,8	145,8
Lạc	268,4	292,0	108,8
Rau các loại	3.345,9	3.101,8	92,7
Đậu các loại	701,6	657,9	93,8

1A. Sản xuất vụ Đông xuân 2022*Chính thức Diện tích - Sơ bộ Năng suất, Sản lượng*

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông xuân năm trước	Ước tính vụ Đông xuân năm báo cáo	Vụ Đông xuân năm báo cáo so vụ Đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	134.654	136.396	101,3
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.388,7	17.875,6	102,8
Năng suất	Tạ/ha	68,1	67,3	98,8
Sản lượng	Tấn	118.503,0	120.347,0	101,6
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.734,3	2.765,3	101,1
Năng suất	Tạ/ha	59,1	58,0	98,1
Sản lượng	Tấn	16.151,0	16.045,0	99,3
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,6	89,8	145,8
Năng suất	Tạ/ha	151,6	147,6	97,4
Sản lượng	Tấn	934,0	1.325,0	141,9
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	268,4	292,0	108,8
Năng suất	Tạ/ha	18,4	17,8	96,7
Sản lượng	Tấn	493,0	519,0	105,3
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.345,9	3.108,8	92,9
Năng suất	Tạ/ha	194,6	192,6	99,0
Sản lượng	Tấn	65.110,0	59.751,0	91,8
<i>-Rau lấy lá</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	966,9	1.031,9	106,7
Năng suất	Tạ/ha	108,6	101,9	93,8
Sản lượng	Tấn	10.500,0	10.510,0	100,1
<i>-Rau lấy quả</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	754,2	693,4	91,9

Năng suất	Tạ/ha	96,3	101,2	105,1
Sản lượng	Tấn	7.262,0	7.016,0	96,6
-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân				
Diện tích gieo trồng	Ha	856,6	974,8	113,8
Năng suất	Tạ/ha	392,0	358,5	91,5
Sản lượng	Tấn	33.580,0	34.943,0	104,1
-Rau các loại khác				
Diện tích gieo trồng	Ha	768,2	408,7	53,2
Năng suất	Tạ/ha	179,2	178,2	99,4
Sản lượng	Tấn	13.768,0	7.282,0	52,9
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	701,6	657,9	93,8
Năng suất	Tạ/ha	8,2	8,1	98,8
Sản lượng	Tấn	575,0	532,0	92,5
-Đậu xanh				
Diện tích gieo trồng	Ha	284,9	270,7	95,0
Năng suất	Tạ/ha	9,7	8,9	91,8
Sản lượng	Tấn	275,0	242,0	88,0
<i>Cây gia vị (ớt)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	233,8	204,0	87,3
Năng suất	Tạ/ha	106,4	109,0	102,4
Sản lượng	Tấn	2.487,0	2.225,0	89,5
<i>Cây hàng năm khác (cỏ)</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.121,3	1.252,7	111,7
Năng suất	Tạ/ha	524,1	541,1	103,2
Sản lượng	Tấn	58.764,0	67.789,0	115,4

2. Sản phẩm chăn nuôi quý I năm 2022

	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)		
Thịt lợn	7.365,1	104,8
Thịt trâu	69,0	119,7
Thịt bò	2.635,0	120,9
Thịt dê, cừu	352,2	33,6
Thịt gia cầm	2.647,0	113,8
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác		
Trứng (Nghìn quả)	23.699,5	89,6
Sữa (Tấn)	-	-

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m ³)	0,514	51,4
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ste)	6,400	98,5
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	3,0	45,1
Cháy rừng (Ha)	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	3,0	45,1

4. Sản lượng thủy sản

	<i>Nghìn tấn</i>	
	Ước tính quý I năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	23,7	100,6
Cá	21,1	98,6
Tôm	0,8	98,5
Thủy sản khác	1,8	134,7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1,5	102,8
Cá	0,2	107,6
Tôm	0,7	99,9
Thủy sản khác	0,6	104,5
Sản lượng thủy sản khai thác	22,2	100,5
Cá	20,9	98,5
Tôm	0,1	90,7
Thủy sản khác	1,2	157,8

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3 và quý I năm 2022

	Tháng 2	Tháng 3	So với cùng kỳ	
	năm 2022	năm 2022	năm trước (%)	
	so với	so với	Tháng 3	Quý I
	cùng kỳ	tháng	năm	năm
	năm trước	trước	2022	2022
Toàn ngành công nghiệp	112,87	109,69	102,41	105,33
Khai khoáng	99,53	173,12	108,95	110,73
Khai khoáng khác	99,53	173,12	108,95	110,73
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148,05	116,82	116,14	111,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	145,24	130,71	125,51	114,80
Sản xuất đồ uống	247,04	87,91	114,25	136,11
Dệt	119,41	142,11	123,69	107,17
Sản xuất trang phục	157,83	138,22	95,66	102,08
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	101,30	109,42	109,80	98,98
In, sao chép bản ghi các loại	71,16	117,20	95,40	85,88
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	250,00	140,00	100,00	135,71
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,18	104,48	73,93	84,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	111,86	118,29	102,61	87,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	107,86	110,78	115,98	97,80
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	151,04	63,55
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,05	109,37	119,48	100,01
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,46	110,43	109,01	92,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,17	104,70	97,76	103,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,17	104,70	97,76	103,07
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	118,57	98,06	101,10	108,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	128,55	96,39	102,19	112,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	94,27	103,60	97,85	98,17

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 3 và quý I năm 2022

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực	Ước	Ước	So với	
		hiện	tính	tính	cùng kỳ năm trước	
		tháng 2	tháng 3	quý I	(%)	
	năm	năm	năm	Tháng 3	Quý I	
	2022	2022	2022	năm	năm	
				báo cáo	báo cáo	
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	53,8	84,8	252,3	91,5	97,8
Muối biển	Nghìn tấn	21,9	48,9	78,3	108,5	100,8
Tôm đông lạnh	Tấn	508,0	635,0	1.743,0	209,7	151,2
Hạt điều khô	Tấn	142,2	329,1	751,7	89,3	94,1
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	1,6	3,0	5,1	92,9	72,8
Tinh bột khác	Nghìn tấn	0,0	0,0	0,1	128,5	216,1
Đường RS	Nghìn tấn	1,9	2,2	6,9	89,1	94,8
Thạch Nha đam	Tấn	800,6	1.147,0	3.992,0	163,8	234,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xây, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	4,1	5,1	15,3	88,3	96,2
Bia đóng lon	1000 lít	5.466,0	4.500,0	14.262,0	113,2	144,6
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	82,7	108,7	308,9	120,8	127,9
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cỏi ...	Tấn	72,8	105,2	270,9	131,3	132,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	326,0	500,0	1.235,0	127,2	108,2
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	144,8	230,5	519,0	86,8	102,5
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	16,6	16,8	50,5	72,7	87,2
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	4,6	7,4	16,6	111,7	125,0
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	14,6	16,1	46,7	97,3	84,4
Các loại đá lát, đá lát lè đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	6,7	10,1	16,8	112,5	51,6
Điện sản xuất	Triệu KWh	555,5	571,9	1.747,0	95,2	100,8
- Thủy điện	Triệu KWh	98,2	88,7	318,3	80,9	93,4
- Điện gió	Triệu KWh	135,7	104,0	358,8	157,8	128,7
- Điện mặt trời	Triệu KWh	321,7	379,1	1.069,9	89,1	96,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	59,2	60,3	176,9	115,4	170,0
Nước uống được	1000 m ³	2.216,7	2.136,7	6.289,7	102,2	112,5

7. **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

	<i>Tỷ đồng</i>		
	Thực hiện quý IV năm 2021	Ước tính quý I năm 2022	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.408,3	2.619,4	90,3
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	843,1	447,7	158,1
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	0,05	-	
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	3.316,4	1.168,5	48,1
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	1.103,9	937,4	663,3
Vốn huy động khác	144,8	65,7	136,5

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	<i>Tỷ đồng</i>	
				Quý I năm báo cáo so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	163,9	169,6	428,6	17,2	205,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	87,7	99,0	257,6	15,0	173,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	12,8	22,1	66,3	22,0	121,4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	2,0	2,0	2,3	816,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	63,7	65,0	157,2	33,4	238,1
Vốn nước ngoài (ODA)	11,2	8,9	31,1	4,4	299,5
Xổ số kiến thiết	-	2,0	2,0	9,5	50,3
Vốn khác	-	1,0	1,0	0,5	7,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	76,2	70,6	171,0	22,4	289,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	25,4	13,7	50,2	18,0	94,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6,2	4,5	13,5	7,4	108,4
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	50,8	56,9	120,8	27,8	3139,8
Vốn khác	-	-	-	0,0	0,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

9. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.887,4	1.982,2	5.969,7	118,5	115,5
Lương thực, thực phẩm	816,6	837,7	2.612,8	113,8	110,8
Hàng may mặc	69,7	75,5	229,9	93,1	89,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	128,6	127,2	402,1	112,9	112,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	12,5	11,3	37,6	106,1	114,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	168,1	194,6	573,8	116,0	117,5
Ô tô các loại	1,4	1,6	4,6	50,6	44,9
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	97,0	104,1	301,8	106,3	96,3
Xăng, dầu các loại	388,8	422,3	1.180,6	160,1	159,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	37,7	38,3	116,8	128,2	122,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	36,2	36,7	101,2	91,4	85,1
Hàng hóa khác	111,3	108,9	354,5	102,1	107,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	19,4	23,9	54,1	106,5	84,2

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 3 và quý I năm 2022**

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 2 năm 2022	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	287,5	268,9	838,5	111,4	103,4
Dịch vụ lưu trú	21,9	19,3	56,1	118,1	107,2
Dịch vụ ăn uống	265,6	249,5	782,4	110,9	103,1
Du lịch lữ hành	0,12	0,13	0,27	60,8	63,0

Dịch vụ khác 184,0 183,8 550,7 119,1 108,3

**11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 3 năm 2022**

	Tháng 3 năm báo cáo so với:				%
	Kỳ gốc	Tháng 3 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 2 năm báo cáo	Bình quân quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	106,67	102,52	101,18	100,05	102,47
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,63	97,93	98,82	97,65	98,19
<i>Trong đó:</i> Lương thực	104,53	88,82	98,44	99,94	90,35
Thực phẩm	101,73	97,61	97,05	97,94	97,54
Ăn uống ngoài gia đình	110,60	102,44	102,53	96,13	102,83
Đồ uống và thuốc lá	107,94	105,56	101,18	100,44	105,21
May mặc, mũ nón và giày dép	109,01	107,95	104,76	103,06	105,88
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,97	107,52	102,86	102,61	108,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,22	102,19	100,87	100,53	101,93
Thuốc và dịch vụ y tế	102,17	100,52	100,16	100,15	100,42
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,38	116,15	108,72	104,97	113,54
Bưu chính viễn thông	101,40	101,43	99,17	100,05	101,69
Giáo dục	109,62	100,25	100,04	100,00	100,48
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,36	100,00	100,00	100,00	100,25
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,60	104,18	104,21	100,01	104,20
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,47	101,05	101,48	100,82	101,23
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,71	104,29	106,02	102,71	99,32
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,11	98,24	99,62	99,74	99,68

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính quý I năm 2022	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	88,2	303,2	98,0	122,8	121,0
Vận tải hành khách	14,0	79,4	42,3	112,2	137,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	14,0	79,4	42,3	112,2	137,7
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	70,2	208,6	135,4	125,6	115,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	70,2	208,6	135,4	125,6	115,9
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,1	15,2	78,3	116,0	117,5

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Ước tính tháng 3 năm 2022	Ước tính Quý I năm 2022	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,2	1,4	41,7	111,1	137,6
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,2	1,4	41,7	111,1	137,6
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	18,6	108,4	40,9	107,9	136,3
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	18,6	108,4	40,9	107,9	136,3
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,6	1,8	130,7	124,4	113,4
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,6	1,8	130,7	124,4	113,4
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	46,4	138,5	128,0	122,5	112,0
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	46,4	138,5	128,0	122,5	112,0
Hàng không	-	-			

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 3 năm 2022	Cộng dồn quý I năm 2022	Tháng 3 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 3 năm b.cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	30	75,0	50,0	61,2
Đường bộ	5	29	62,5	41,7	59,2
Đường sắt	1	1			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	2	12	66,7	66,7	60,0
Đường bộ	2	12	66,7	66,7	60,0
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	5	29	71,4	41,7	60,4
Đường bộ	4	28	57,1	33,3	58,3
Đường sắt	1	1			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	0,0	0,0	50,0
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	96	0,0	0,0	93,2